

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH G**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2022/HC-ST

Ngày 27-6-2022

*“V/v khiếu kiện yêu cầu buộc thực  
hiện HVHC và hủy các QĐHC”.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH G**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hà Viết Toàn.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Võ Hoàng.

2. Ông Phan Văn M.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Kim Liên – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh G.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh G tham gia phiên tòa:*** Ông Đoàn Thanh Lương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2021/TLST-HC ngày 16/6/2011 về việc “*Khiếu kiện yêu cầu buộc thực hiện hành vi hành chính và hủy các quyết định hành chính*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2022/QĐXXST-HC ngày 29 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 64/2022/QĐST-HC ngày 27 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

***1. Người khởi kiện:*** Ông M; Địa chỉ: 131/11/14 hẻm L1, tổ dân phố 6, phường P1, thành phố P, tỉnh G. (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông L; địa chỉ: 34 L2, tổ dân phố 8, thị trấn Mađaguôi, huyện Đạ Huoai, tỉnh L1. (Có mặt).

***2. Người bị kiện:***

+ Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố P, tỉnh G; Địa chỉ: 81 H, thành phố P, tỉnh G.

Người đại diện theo pháp luật: Ông H1 – Chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông A, chức vụ: Phó chủ tịch (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: Ông N; địa chỉ: 81 H, thành phố P, tỉnh G. (Có mặt).

+ Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh G; Địa chỉ: 236 Đ, thành phố P, tỉnh G.

Người đại diện theo pháp luật: Ông T – Chức vụ: Giám đốc. (Có đơn xét xử vắng mặt).

+ Chi cục thuế thành phố P, tỉnh G; Địa chỉ: 71B H, thành phố P, tỉnh G.

Người đại diện theo pháp luật: Ông T2 – Chức vụ: Chi Cục trưởng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông C; Chức vụ: Phó chi cục trưởng. (Có mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích cho Chi cục thuế thành phố P: Ông T3, ông T4 và ông T5; địa chỉ: 71B H, thành phố P, tỉnh G. (Đều có mặt).

### **3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

3.1- Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh G - Chi nhánh thành phố P; Địa chỉ: 144 Trần Phú, thành phố P, tỉnh G.

Người đại diện theo pháp luật: Ông V – Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông T6 - Chức vụ: Phó giám đốc. (Có mặt).

3.2- Bà G2, sinh năm 1957; Địa chỉ: 131/11/14 hẻm L1, tổ dân phố 6, phường P1, thành phố P, tỉnh G. (Có mặt).

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*1. Theo đơn khởi kiện, lời khai có tại hồ sơ vụ án người khởi kiện ông M trình bày:*

Nguyên gia đình ông có thửa đất số 83 (cũ là 725), tờ bản đồ số 07 (cũ 01) phường P1 (cũ là xã T6), thành phố P, tỉnh G. Thửa đất này do gia đình ông khai phá và sử dụng từ năm 1977 cho đến nay. Trong quá trình sử dụng, ông có cất nhà tạm ở và trồng hoa màu. Sau đó, ông tham gia Tập đoàn thôn 5 thuộc xã T6 để làm ăn theo chủ trương của Đảng và Nhà nước lúc bấy giờ. Trong thời gian này, gia đình ông là người trực tiếp quản lý và sử dụng, ở trên diện tích này. Đồng thời gia đình ông trồng cà phê theo yêu cầu của Tập đoàn (cây giống do tập đoàn cung cấp). Đến năm 1986, do không có hiệu quả nên gia đình ông đã phá bỏ cà phê và trồng cây ngắn ngày như mì, lang .... cho đến nay và nộp thuế trực tiếp cho Nhà nước. Trong quá trình sử dụng đất cho đến nay không có tranh chấp với bất kỳ ai.

Đến năm 1995, ông đến UBND xã T6 để kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và đã được UBND xã T6 cấp giấy chứng nhận tạm thời vào ngày 15/6/1995 và đến ngày 12/9/2000, UBND thành phố P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 892067. Sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận, gia đình ông được cán bộ địa chính của UBND xã T6 gọi lên để lấy giấy chứng nhận, ông đã đến UBND xã T6 và được cán bộ địa chính yêu cầu nộp lệ phí cấp giấy

chứng nhận nhưng lúc đó ông không mang theo tiền nên cán bộ địa chính không giao giấy chứng nhận mà chỉ cho một bản phô tô. Sau đó, khoảng 20 ngày ông đến UBND xã T6 và được cán bộ Địa chính trả lời *“Chờ vài ngày sẽ báo lên nộp tiền lệ phí và nhận giấy, vì hiện giấy chứng nhận bị lẫn lộn trong hồ sơ, chưa tìm thấy”*. Sau đó, mỗi năm ông chủ động đến tìm và gặp cán bộ Địa chính 04-05 lần thì đều được trả lời như vậy. Đến năm 2017, Ông tiếp tục đến gặp cán bộ Địa chính thì được trả lời: *“Không giao giấy chứng nhận được mà phải làm lại thủ tục kê khai đăng ký với mục đích sử dụng đất nông nghiệp, sau đó làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng sang đất ở”*; trong khi đó, giấy chứng nhận của ông được UBND TP P cấp ngày 12/9/2000 đã có 400m<sup>2</sup> đất ở.

Với nội dung hướng dẫn trên của cán bộ Địa chính phường, ông đã đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai TP P và yêu cầu được nhận giấy chứng nhận QSD đất và được Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cho ông coi giấy chứng nhận QSD đất của ông, thì ông được biết trên giấy chứng nhận có đóng dấu với nội dung ***“Nợ tài chính”***. Đồng thời, Giám đốc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất trả lời, chờ thông báo của Cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ nộp thuế sử dụng đất, sau khi Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất chuyển phiếu thông tin địa chính của thửa đất của gia đình tôi đến cơ quan thuế. Đến ngày 3/9/2020, ông được thông báo và đến Chi cục thuế TP. P nhận thông báo nộp tiền sử dụng đất và nộp lệ phí trước bạ.

Sau khi nhận 02 thông báo trên, ông không đồng ý nội dung 02 thông báo đó, vì không đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, ông đã khiếu nại theo đơn khiếu nại đề ngày 01/10/2020 và đã gửi đến Cục thuế tỉnh G và Chi Cục thuế TP. P vào ngày 02/10/2020 (theo phiếu báo phát của Bru cục P) thế nhưng cho đến nay ông chưa nhận được bất kỳ văn bản gì về việc giải quyết khiếu nại.

Ngày 30/11/2020, ông tiếp tục có đơn kiến nghị gửi đến các cơ quan chức năng yêu cầu xem xét giải quyết và UBND TP. P chỉ đạo các cơ quan hữu quan giải quyết, trả lời đơn trước ngày 17/12/2020 – theo Công văn số 1240/VP-NC, ngày 09/12/2020 của Văn phòng HĐND và UBND TP. P. Đến ngày 25/01/2021, ông đến Chi nhánh VPĐKĐĐ TP.P hỏi mới nhận được văn bản trả lời số 5258/CNVPĐKĐĐ-CQ ban hành ngày 22/12/2020.

Qua nội dung văn bản số 5258 nói trên ông thấy rằng Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai TP. P trả lời cho ông là chưa đúng với quy định của pháp luật.

Tóm lại, việc không giao giấy chứng nhận QSD đất, lập phiếu thông tin địa chính và thông báo nộp tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền như nêu trên là không đúng với quy định của pháp luật. Đồng thời, đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông.

Do đó ngày 17/5/2021, ông làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc:

- Tuyên bố hành vi hành chính không giao giấy chứng nhận QSD đất số R-892067 ngày 12/9/2000 của Ủy ban nhân dân thành phố P cho ông là trái pháp luật. Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P giao giấy chứng nhận QSD đất nói trên cho ông.

- Hủy: Thông báo số LTB 2060301 –TK 0020963/TB-CCT ngày 3/9/2020 về việc nộp tiền sử dụng đất của Chi cục thuế thành phố P và Thông báo số LTB 2060301 –TK 0020942TB-CCT ngày 3/9/2020 về việc nộp lệ phí trước bạ nhà, đất của Chi cục thuế thành phố P;

- Hủy Công văn số 5258/CNVPĐKĐĐ-CQ ngày 22/12/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh thành phố P về việc trả lời đơn của ông M, cư trú tại tổ 13, phường P1, thành phố P;

## *2. Người bị kiện UBND thành phố P có ý kiến:*

Năm 1996, UBND thị xã P tiến hành đăng ký thông kê cấp giấy chứng nhận QSD đất cho nhân dân trên địa bàn thị xã P, trong đó có xã T6 (cấp chính quy theo hệ tập trung đại trà). Ông M đăng ký kê khai đề nghị cấp giấy chứng nhận QSD đất cho thửa đất số 725 tờ bản đồ số 01, diện tích 895m<sup>2</sup> tại thôn 15, xã T6 (nay thuộc tổ 6, phường P1). Ngày 12/9/2000, UBND thành phố P cấp giấy chứng nhận QSD đất cho nhân dân thôn 15, xã T6 (cũ), trong đó có ông M được cấp giấy chứng nhận QSD đất số R 892067 cho thửa đất số 725 tờ bản đồ số 01, diện tích 895m<sup>2</sup> (400m<sup>2</sup> đất ở, 495m<sup>2</sup> đất vườn).

Tất cả hồ sơ cấp theo hệ chính quy tập trung đều chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận cho ông M thuộc trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất theo Nghị định số 38/2000/NĐ-CP ngày 23/8/2000 của Chính phủ. Ông M chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính do đó giấy chứng nhận QSD đất được lưu trữ tại Phòng Địa chính thành phố. Năm 2005, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố P được thành lập, toàn bộ giấy chứng nhận QSD đất được chuyển giao cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố (nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố P) lưu trữ, quản lý.

Năm 2020, ông M liên hệ với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố P để thực hiện nghĩa vụ tài chính để nhận giấy chứng nhận QSD đất. Ngày 31/8/2020, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 00006465/CQ/PCTTĐC chuyển thông tin sang Chi cục thuế thành phố để tính toán nghĩa vụ tài chính. Ngày 03/9/2020, Chi cục thuế thành phố có Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB2060301-TK0020963/TB-CCT và Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà đất số LTB2060301-TK0020942/TB-CCT với tổng số tiền ông M phải nộp là 724.201.425 đồng.

Ông M không đồng ý có đơn kiến nghị. Ngày 22/12/2020, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố P có Văn bản số 5258/CNVPĐKĐĐ-CQ trả lời đơn ông M. Ông M không đồng ý, khởi kiện ra Tòa án yêu cầu Tòa án: Tuyên bố hành vi hành chính không giao giấy chứng nhận QSD đất số R 892067 ngày 12/9/2000 của UBND thành phố P cho Ông là trái pháp luật; Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P giao giấy chứng nhận QSD đất nói trên cho Ông. Đồng thời yêu cầu hủy: Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số

00006465/CQ/PCTTĐC ngày 31/8/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố; Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB2060301-TK0020963/TB-CCT và Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà đất số LTB2060301-TK0020942/TB-CCT ngày 03/9/2020 của Chi cục thuế thành phố P.

UBND thành phố P nhận thấy:

Hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất của ông M khi cấp giấy chứng nhận QSD đất thuộc trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất theo Nghị định số 38/2000/NĐ-CP ngày 23/8/2000 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất (nay được thay thế bằng Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Nghị định 79/2019/NĐ-CP ngày 26/10/2019 của Chính phủ). Ông M chưa nộp tiền sử dụng đất, do đó Nhà nước chưa giao giấy chứng nhận QSD đất cho Ông. Theo quy định tại khoản 1 Điều 1 **Nghị định số 79/2019/NĐ-CP** của Chính phủ ông M hiện nay không thuộc trường hợp cho ghi nợ tiền sử dụng đất. Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính, giao giấy chứng nhận QSD đất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố thuộc thẩm quyền của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố P. Do đó, việc ông M khởi kiện yêu cầu Tòa án: *“Tuyên bố hành vi hành chính không giao giấy chứng nhận QSD đất số R 892067 ngày 12/9/2000 của UBND thành phố P cho ông là trái pháp luật; Buộc UBND thành phố P giao giấy chứng nhận QSD đất nói trên cho Ông”* là không có cơ sở và không đúng đối tượng. Do đó, UBND thành phố P không phải là đối tượng bị kiện.

**3. Người bị kiện Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh G có ý kiến:**

Năm 1996, UBND thị xã P tiến hành đăng ký thống kê cấp giấy chứng nhận QSD đất (cấp chính quy tập chung) cho nhân dân trên địa bàn thị xã P.

Ngày 12/9/2000, UBND thành phố P cấp giấy chứng nhận QSD đất cho nhân dân thôn 15, xã T6 (cũ), trong đó ông M được cấp giấy chứng nhận QSD đất số R 892067 cho thửa đất số 725 tờ bản đồ số 01, diện tích 895m<sup>2</sup> (400m<sup>2</sup> đất ở, 495m<sup>2</sup> đất vườn).

Tất cả hồ sơ được cấp theo hệ chính quy tập trung đều chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính.

Tại thời điểm đó, hồ sơ cấp giấy chứng nhận cho ông M thuộc trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất theo Nghị định số 38/2000/NĐ-CP ngày 23/8/2000 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất (nay được thay thế bằng Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Nghị định 79/2019/NĐ-CP ngày 26/10/2019 của Chính phủ) và Ông chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính, do đó giấy chứng nhận QSD đất được lưu trữ tại Phòng Địa chính thành phố.

Năm 2005, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố P được thành lập, toàn bộ giấy chứng nhận QSD đất được chuyển giao cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố (nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố P) lưu trữ, quản lý.

Hiện nay, việc thực hiện nghĩa vụ tài chính, giao giấy chứng nhận QSD đất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố thuộc thẩm quyền của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố P.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số [79/2019/NĐ-CP](#) của Chính phủ, ông M hiện nay không thuộc trường hợp cho ghi nợ tiền sử dụng đất và Ông chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính nên chưa có cơ sở giao giấy chứng nhận QSD đất cho Ông.

Năm 2019, ông M liên hệ với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố P để thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận giấy chứng nhận QSD đất.

Nguồn gốc lô đất được UBND phường P1 (xã T6 cũ) xác nhận là do UBND xã T6 (cũ) cấp để canh tác hoa màu ngày 15/5/1995, tình trạng sử dụng đất hiện nay đang trồng cà phê (*Có phiếu ý kiến khu dân cư, Biên bản bàn giao quỹ đất cho hộ nông dân sản xuất nông nghiệp, giấy chứng nhận tạm thời về việc giao quyền sử dụng đất và vườn kèm theo*). Do đó, lô đất của ông M thuộc trường hợp giao đất trái thẩm quyền sau ngày 15/10/1993.

Đồng thời, qua kiểm tra dữ liệu, ông M đã được UBND thị xã P cấp giấy chứng nhận QSD đất số A 148490 đối với thửa đất số 83 (256 cũ), 04 (03 cũ), diện tích đo đạc thực tế được Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố xác nhận: 690m<sup>2</sup> (400m<sup>2</sup> đất ở, 290m<sup>2</sup> đất vườn).

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định 45/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định về việc thu tiền sử dụng đất khi công nhận QSD đất (cấp giấy chứng nhận) cho hộ gia đình, cá nhân đối với đất ở có nguồn gốc được giao không đúng thẩm quyền trước ngày 01 tháng 7 năm 2004:

*“ Trường hợp đất đã được sử dụng ổn định từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 thì thu tiền sử dụng đất bằng 50% tiền sử dụng đất đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở theo giá đất quy định tại Bảng giá đất; bằng 100% tiền sử dụng đất đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở (nếu có) theo giá đất quy định tại điểm b, điểm c khoản 3 Điều 3 Nghị định này tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền”.*

Và khoản 1 Điều 7 Thông tư 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 quy định xác định hạn mức giao đất ở để tính thu tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân khi được Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất:

*“Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất và phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định*

tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP; diện tích đất ở được xác định trong hạn mức để tính thu tiền sử dụng đất được hướng dẫn như sau:

1. Việc xác định diện tích đất trong hạn mức phải đảm bảo nguyên tắc mỗi hộ gia đình (bao gồm cả hộ gia đình hình thành do tách hộ theo quy định của pháp luật), cá nhân chỉ được xác định diện tích đất trong hạn mức giao đất ở hoặc hạn mức công nhận quyền sử dụng đất ở một lần và trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân có nhiều thửa đất trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì hộ gia đình, cá nhân đó được cộng dồn diện tích đất của các thửa đất để xác định diện tích đất trong hạn mức giao đất ở hoặc hạn mức công nhận quyền sử dụng đất ở nhưng tổng diện tích đất lựa chọn không vượt quá hạn mức giao đất ở hoặc hạn mức công nhận quyền sử dụng đất ở tại địa phương nơi lựa chọn đầu tiên”.

Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai xác định ông M thuộc trường hợp thu tiền sử dụng đất 100% do vượt hạn mức giao đất ở.

Trên cơ sở đó, Chi Cục thuế thành phố P có Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số LTB2060301-TK0020942/TB-CCT và Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB2060301-TK0020963/TB-CCT ngày 03/9/2020.

Tháng 12/2020, ông M có đơn đề nghị xem xét lại mức thu tiền sử dụng đất đối với thửa đất của ông đang làm thủ tục thực hiện nghĩa vụ tài chính để rút giấy chứng nhận QSD đất.

Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố P đã có Công văn số 5258/CNVPĐKĐĐ-CQ ngày 22/12/2020 về việc trả lời đơn của ông M, cư trú tại tổ 13, phường P1, thành phố P trong đó có nội dung: “Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai xác định trường hợp của Ông đóng 100% tiền sử dụng đất do vượt hạn mức là đúng quy định”.

4. Người bị kiện Chi cục thuế thành phố P có ý kiến:

Tại khoản 2 Điều 14 Mục 3 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất quy định:

“Điều 14. Trình tự xác định, thu nộp tiền sử dụng đất

...

2. Đối với hộ gia đình, cá nhân:

Căn cứ hồ sơ địa chính (thông tin về người sử dụng đất, diện tích đất, vị trí đất và mục đích sử dụng đất) do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoặc cơ quan tài nguyên và môi trường gửi đến; căn cứ Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về phê duyệt giá đất cụ thể tính thu tiền sử dụng đất hoặc Bảng giá đất, hệ

*số điều chỉnh giá đất và hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận, chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân; trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan thuế xác định số tiền sử dụng đất, ra thông báo nộp tiền sử dụng đất và gửi cho hộ gia đình, cá nhân.”*

Tại Điều 17 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về trách nhiệm của các cơ quan và người sử dụng đất trong việc xác định và tổ chức thu tiền sử dụng đất quy định:

*“Điều 17. Trách nhiệm của các cơ quan và người sử dụng đất trong việc xác định và tổ chức thu tiền sử dụng đất.*

...

*2. Cơ quan tài nguyên và môi trường, văn phòng đăng ký đất đai:*

*Xác định địa điểm, vị trí, diện tích, loại đất, mục đích sử dụng đất, thời điểm bàn giao đất thực tế (đối với trường hợp được giao đất trước ngày Luật Đất đai 2013 có hiệu lực thi hành) làm cơ sở để cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất phải nộp.*

*3. Cơ quan thuế:*

*a) Xác định số tiền sử dụng đất phải nộp, số tiền sử dụng đất được miễn hoặc giảm theo quy định tại Nghị định này và thông báo cho người sử dụng đất đúng thời hạn.*

*b) Tổ chức, hướng dẫn, kiểm tra, giải đáp thắc mắc, giải quyết khiếu nại về thu, nộp tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.*

...

*5. Người sử dụng đất:*

*a) Thực hiện việc kê khai tiền sử dụng đất theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.*

*b) Nộp tiền sử dụng đất theo đúng thời hạn ghi trên thông báo của cơ quan thuế.*

*c) Quá thời hạn nộp tiền sử dụng đất theo Thông báo của cơ quan thuế thì phải nộp tiền chậm nộp theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.”*

Tại khoản 4 Điều 10 và khoản 1 Điều 12 của Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ và trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất quy định:

*“Điều 10. Trách nhiệm của cơ quan tiếp nhận hồ sơ*

*4. Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm:*

*a) Lập Phiếu chuyển thông tin (bao gồm cả trường hợp hồ sơ người sử dụng đất nộp trực tiếp tại Văn phòng đăng ký đất đai và hồ sơ do các cơ quan quy định*



tại Điểm a, Điểm b, Điểm c, Điểm d Khoản 2 Điều 2 Thông tư này chuyển đến).  
Chịu trách nhiệm về tính chính xác của các Thông tin ghi trên Phiếu.

...”

#### *“Điều 12. Trách nhiệm của cơ quan thuế*

*1. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến. Trường hợp phát hiện hồ sơ có sai sót hoặc thiếu căn cứ để xác định nghĩa vụ tài chính thì cơ quan thuế đề nghị Văn phòng đăng ký đất đai xác định hoặc bổ sung thông tin.*

...”

Căn cứ các quy định của pháp luật nêu trên thì việc tiếp nhận hồ sơ về đất đai của người sử dụng đất thuộc trách nhiệm của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố. Căn cứ phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (thông tin về người sử dụng đất, diện tích đất, vị trí đất và mục đích sử dụng đất ...) do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố gửi đến, cơ quan Thuế xác định nghĩa vụ tài chính, ra thông báo nộp tiền gửi cho người sử dụng đất và lập hồ sơ theo dõi thu nộp tiền sử dụng đất theo quy định.

Như vậy, việc cơ quan thuế căn cứ vào: (1). Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 00006454/CQ/PCTTĐC ngày 31/8/2020 của Chi nhánh VPĐKĐĐ thành phố; (2). Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 15/01/2020 của UBND tỉnh G ban hành bảng giá đất trên địa bàn thành phố P, Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh G quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh G để ban hành thông báo thu tiền sử dụng đất số LTB2060301-TK0020963/TB-CCT ngày 03/9/2020 và thông báo lệ phí trước bạ số LTB2060301-TK0020942/TB-CCT ngày 03/9/2020 là đúng quy định của pháp luật và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao.

*5. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh G – Chi nhánh thành phố P trình bày ý kiến:* Có nội dung giống như Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh G.

*6. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà G2 trình bày ý kiến:* Có nội dung giống như người khởi kiện ông M.

#### **7. Diễn biến tại phiên tòa**

Người khởi kiện, đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Đại diện theo ủy quyền của người bị kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện và đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

#### **8. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh G:**

- Việc tuân theo pháp luật tổ tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đầy đủ, đảm bảo trình tự, thủ tục từ khi thụ lý vụ án, tổ chức đối thoại, quyết định đưa vụ án ra xét xử cho đến tại phiên tòa sơ thẩm; người tham gia tố tụng đã được thực hiện đầy đủ, đảm bảo đúng các quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Luật tố tụng hành chính.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét căn cứ điểm b khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính; Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông M; Tuyên hủy Thông báo số LTB 2060301 –TK 0020963/TB-CCT ngày 3/9/2020 về việc nộp tiền sử dụng đất của Chi cục thuế thành phố P, Thông báo số LTB 2060301 –TK 0020942TB-CCT ngày 3/9/2020 về việc nộp lệ phí trước bạ nhà, đất của Chi cục thuế thành phố P và Công văn số 5258/CNVPĐKĐĐ-CQ ngày 22/12/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh thành phố P về việc trả lời đơn của ông M. Buộc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh G, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh G - Chi nhánh P, Chi cục thuế thành phố P thực hiện nhiệm vụ công vụ ban hành thông báo về việc nộp tiền sử dụng đất, nộp lệ phí trước bạ nhà đất theo giá đất để tính tiền sử dụng đất tại thời điểm cấp giấy chứng nhận QSD đất số R 892067 ngày 12/9/2000 đối với ông M.

Không chấp nhận yêu cầu tuyên bố hành vi hành chính không giao giấy chứng nhận QSD đất số R- 892067 ngày 12/9/2000 của UBND thành phố P cho ông M là trái pháp luật và buộc UBND thành phố P giao giấy chứng nhận QSD đất nói trên cho ông M.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

### **[1]. Về tố tụng**

*[1.1]. Hành vi hành chính bị kiện:* Hành vi không giao giấy chứng nhận QSD đất cho ông M của UBND thành phố là hành vi hành chính là thuộc đối tượng khởi kiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 3, khoản 1 Điều 30 Luật Tố tụng hành chính.

Thông báo số LTB 2060301 –TK 0020963/TB-CCT ngày 3/9/2020 về việc nộp tiền sử dụng đất của Chi cục thuế thành phố P, Thông báo số LTB 2060301 –TK 0020942TB-CCT ngày 3/9/2020 về việc nộp lệ phí trước bạ nhà, đất của Chi cục thuế thành phố P và Công văn số 5258/CNVPĐKĐĐ-CQ ngày 22/12/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh thành phố P về việc trả lời đơn của ông M, cư trú tại tổ 13, phường P1, thành phố P là quyết định hành chính bị kiện thuộc đối tượng khởi kiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30 Luật Tố tụng hành chính.

*[1.2]. Thời hiệu khởi kiện:* Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 892067 do UBND thành phố P cấp cho ông M vào ngày 12/9/2000. Liên tục từ năm 2000 đến 2019 ông M liên tục đến UBND thành phố P đề nghị UBND thành phố P giao

giấy chứng nhận QSD đất đã cấp nhưng, UBND thành phố không giao giấy chứng nhận QSD đất cho ông mà yêu cầu ông nộp thuế theo 02 (hai) Thông báo nộp thuế được ban hành vào ngày 03/9/2020, Công văn số 5258/CNVPĐKĐĐ-CQ được Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh thành phố P ban hành vào ngày 22/12/2020. Đến ngày 17/5/2021 ông M khởi kiện là còn thời hiệu theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[1.3]. *Thẩm quyền giải quyết khiếu kiện*: Người khởi kiện khiếu kiện hành vi hành chính của UBND thành phố P, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh G, Chi cục thuế thành phố P nên Tòa án nhân dân tỉnh G thụ lý và giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính.

## **[2]. Xem xét tính hợp pháp của hành vi hành chính bị khiếu kiện**

### *[2.1]. Về thẩm quyền cấp giấy chứng nhận QSD đất:*

Căn cứ Điều 24, 36 Luật Đất đai năm 1993, mục IV Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận QSD đất thì UBND thành phố P là cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M.

### *[2.2]. Về nội dung:*

Theo chủ trương chung của tỉnh G về cấp giấy chứng nhận QSD đất đại trà, phổ cập trên địa bàn toàn Tỉnh. Nên từ trước năm 2000 UBND thành phố P đã thông báo và thực hiện việc cho người dân trên địa bàn thành phố P kê khai để được UBND TP. P cấp giấy chứng QSD đất đại trà, phổ cập cho mọi người dân. Theo đó, thì lô đất ông M, bà G2 được UBND thành phố P cấp giấy chứng nhận QSD đất số R 892067 ngày 12/9/2000 là do UBND xã T6 (cũ) cấp để canh tác hoa màu ngày 15/5/1995 (*Có phiếu ý kiến khu dân cư, Biên bản bàn giao quỹ đất cho hộ nông dân sản xuất nông nghiệp; giấy chứng nhận tạm thời về việc giao quyền sử dụng đất và vườn kèm theo*). Tuy nhiên, UBND thành phố P lại cấp 400m<sup>2</sup> đất ở và 495m<sup>2</sup> đất vườn. Diện tích đất ở nêu trên đã vượt hạn mức đất ở được giao. Bởi lẽ, trước đó ông M đã được UBND thị xã P cấp giấy chứng nhận QSD đất số A 148490 đối với thửa đất số 83 (256 cũ), 04 (03 cũ), diện tích đo đạc thực tế được Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố xác nhận: 690m<sup>2</sup> (400m<sup>2</sup> đất ở, 290m<sup>2</sup> đất vườn) vào năm 1990.

Do đó, hồ sơ cấp giấy chứng nhận cho ông M thuộc trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất theo theo Nghị định số 38/2000/NĐ-CP ngày 23/8/2000 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất (*nay được thay thế bằng Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Nghị định 79/2019/NĐ-CP ngày 26/10/2019 của Chính phủ*). Vì vậy, **ý kiến trình bày của đại diện UBND thành phố P, Văn Phòng đăng ký**

**đất đai và Chi cục thuế P đều** xác định ông M phải nộp 100% tiền sử dụng đất do vượt hạn mức giao đất ở, **là hoàn toàn đúng.**

Tuy nhiên, theo các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ thể hiện, sau khi ông M được cấp giấy chứng nhận QSD đất vào năm 2000, thì ông M đã nhiều lần đến các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để yêu cầu giao giấy chứng nhận QSD đất mà UBND Tp. P đã cấp cho ông M, nhưng các cơ quan hành chính quản lý về đất đai, về tài chính không giao giấy chứng nhận QSD đất cho ông M và cũng không có bất kỳ văn bản, giấy tờ, hướng dẫn gì hoặc cung cấp mẫu “*Tờ khai nộp tiền sử dụng đất*” để ông M thực hiện việc kê khai, nộp tiền sử dụng đất hoặc thông báo cho ông M biết việc ông M phải thực hiện nghĩa vụ tài chính tại thời điểm mà **UBND TP. P** cấp giấy chứng nhận QSD đất theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 38/2000/NĐ-CP ngày 23/8/2000, nên ông M không biết được mình phải nộp tiền sử dụng đất do vượt hạn mức đất ở, trong khi đó bản thân ông M, bà G2 thì cho rằng mình không thuộc trường hợp phải nộp thuế QSD đất.

Cho đến năm 2020 (sau hơn 20 năm) ông M được cấp giấy chứng nhận QSD đất thì ngày 31/8/2020 Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai TP. P mới có “*Phiếu chuyển thông tin địa chính*”, trên cơ sở đó thì Chi cục thuế thành phố P đã có Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số LTB2060301-TK0020942/TB-CCT và Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB2060301-TK0020963/TB-CCT ngày 03/9/2020, trong đó xác định số tiền thuế gia đình ông M phải nộp. Việc tính thuế này căn cứ vào Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 15/01/2020 của UBND tỉnh G ban hành bảng giá đất trên địa bàn thành phố P, Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh G quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh G để ban hành thông báo thu tiền sử dụng đất số LTB2060301-TK0020963/TB-CCT ngày 03/9/2020 và thông báo lệ phí trước bạ số LTB2060301-TK0020942/TB-CCT ngày 03/9/2020. Việc Chi cục thuế TP. P ban hành các Thông báo thuế đối với ông M là dựa trên cơ sở “*Phiếu chuyển thông tin địa chính*” của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai TP. P. Do đó, giá đất để Chi cục thuế TP. P áp dụng để tính tiền sử dụng đất là giá đất hiện hành năm 2020. Điều này gây thiệt hại cho ông M; Bởi vì, tại thời điểm năm 2000 bản thân ông M đã nhiều lần đến các cơ quan hành chính Nhà nước để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình, nhưng cán bộ thực hiện nhiệm vụ, công vụ các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tại thời điểm đó không thực hiện việc thông báo, hướng dẫn, cung cấp mẫu “*Tờ khai nộp tiền sử dụng đất*” để ông M kê khai, nộp tiền thuế sử dụng đất, thực hiện nghĩa vụ tài chính. Nên lỗi ở đây là do việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của các cá nhân, tổ chức của các cơ quan Nhà nước, chứ không phải do lỗi ông M, cho nên việc tính thuế số tiền sử dụng đất theo giá đất hiện hành năm 2020 là không đúng. Lẽ ra, vào năm 2000 khi gia đình ông M kê khai để được UBND TP. P cấp giấy chứng nhận QSD đất hoặc sau khi UBND cấp giấy CNQSD đất cho gia đình ông M thì các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phải thực hiện việc thông báo, hướng dẫn, cung cấp mẫu “*Tờ khai nộp tiền sử dụng đất*” ....cho gia đình ông M, để ông M việc thực hiện nghĩa vụ

tài chính của mình; Trường hợp gia đình ông M cố tình không thực hiện nghĩa vụ tài chính thì không được cấp giấy chứng nhận hoặc được cấp giấy chứng nhận QSD đất theo trường hợp cấp giấy chứng nhận QSD đất phổ cập, đại trà nhưng phải ghi nợ tài chính vào giấy chứng nhận QSD đất, sau đó thông báo cho gia đình ông M biết, thì mới làm cơ sở để tính thuế sử dụng đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là vào năm 2020.

Do đó, ông M yêu cầu Tòa án tuyên hủy Thông báo số LTB 2060301 –TK 0020963/TB-CCT ngày 3/9/2020 về việc nộp tiền sử dụng đất của Chi cục thuế thành phố P, Thông báo số LTB 2060301 –TK 0020942TB-CCT ngày 3/9/2020 về việc nộp lệ phí trước bạ nhà, đất của Chi cục thuế thành phố P và Công văn số 5258/CNVPĐKĐĐ-CQ ngày 22/12/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh thành phố P về việc trả lời đơn của ông M, cư trú tại tổ 13, phường P1, thành phố P là có căn cứ để chấp nhận.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 892067 do UBND thành phố P đã cấp cho ông M vào ngày 12/9/2000, trang tư của giấy chứng nhận có thể hiện chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính. Vì vậy, UBND thành phố P không giao giấy chứng nhận cho ông M là đúng quy định của pháp luật. Khi ông M thực hiện xong nghĩa vụ tài chính thì UBND thành phố P có trách nhiệm giao giấy chứng nhận QSD đất cho ông M theo đúng quy định của pháp luật, do đó đối với yêu cầu tuyên bố hành vi hành chính không giao giấy chứng nhận QSD đất số R 892067 ngày 12/9/2000 của UBND thành phố P cho ông M và buộc UBND thành phố P giao giấy chứng nhận QSD đất nói trên cho ông M là trái pháp luật, không có căn cứ để chấp nhận.

[3]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 3.000.000 đồng, người khởi kiện ông M tự nguyện chịu toàn bộ. Vì vậy, số tiền 3.000.000 đồng tạm ứng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ do ông M tạm nộp chuyển thành tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

[4]. Về án phí hành chính sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận một phần nên ông M không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm, buộc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh G, Chi cục thuế thành phố P phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

***Vì các lẽ trên;***

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1,2, 3, 4 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 3, 4 Điều 32, khoản 1 Điều 116, điểm b, c khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính, Khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Áp dụng Luật đất đai 1993, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều luật đất đai 1998, Nghị định số 04/2000/NĐ-CP ngày 11/2/2000 về thi hành Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật đất đai, Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Nghị định số 38/2000/NĐ-CP ngày 23/8/2000 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất (*nay được thay thế bằng Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Nghị định 79/2019/NĐ-CP ngày 26/10/2019 của Chính phủ*)

### **Tuyên xử:**

**[1].** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông M.

**[1.1].** Tuyên hủy Thông báo số LTB 2060301 –TK 0020963/TB-CCT ngày 3/9/2020 về việc nộp tiền sử dụng đất của Chi cục thuế thành phố P, Thông báo số LTB 2060301 –TK 0020942TB-CCT ngày 3/9/2020 về việc nộp lệ phí trước bạ nhà, đất của Chi cục thuế thành phố P và Công văn số 5258/CNVPĐKĐĐ-CQ ngày 22/12/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh thành phố P về việc trả lời đơn của ông M, cư trú tại: Tổ 13, phường P1, thành phố P.

**[1.2].** Buộc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh G, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh G - Chi nhánh thành phố P, Chi cục thuế thành phố P thực hiện nhiệm vụ công vụ tính lại nghĩa vụ tài chính cho ông M theo giá đất tính tiền sử dụng đất vào thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 892067 ngày 12/9/2000.

**[2].** Không chấp nhận yêu cầu tuyên bố hành vi hành chính không giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 892067 ngày 12/9/2000 của Ủy ban nhân dân thành phố P cho ông M là trái pháp luật và buộc Ủy ban nhân dân thành phố P giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên cho ông M.

**[3].** Về chi phí tố tụng: Ông M tự nguyện chịu 3.000.000 (*Ba triệu*) đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. (ông M đã nộp đủ).

**[4].** Về án phí hành chính sơ thẩm:

- Ông M không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.
- Buộc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh G phải chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng tiền án phí hành chính sơ thẩm.
- Buộc Chi cục thuế thành phố P phải chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng tiền án phí hành chính sơ thẩm.

**[5].** Quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo Bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm.

Đối với những người vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được tổng đạt hợp lệ, niêm yết theo qui định

của pháp luật.

**Nội nhân:**

- VKSND tỉnh G;
- Cục THADS tỉnh G;
- Các đồng sự;
- Lýu HSVA, Tòa HC, Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SỞ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hà Viết Toàn**